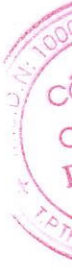


CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-36

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

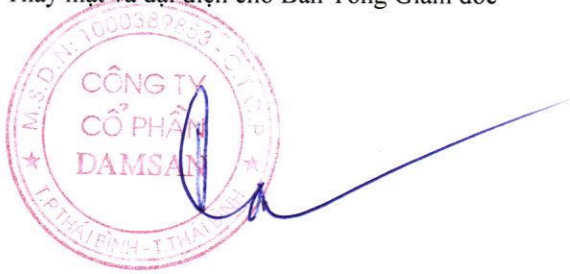
CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,303,726,695,891	1,311,725,110,670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45,255,194,708	120,716,042,312
1. Tiền	111		45,255,194,708	120,716,042,312
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	304,851,778,681	251,319,382,350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		254,851,778,681	221,319,382,350
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660,794,079,534	505,064,926,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	171,426,717,897	152,768,453,993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	165,098,647,656	140,892,713,731
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	192,630,258,070	86,040,258,070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	151,048,189,707	144,773,234,272
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,409,733,796)	(19,409,733,796)
IV. Hàng tồn kho	140	11	282,472,154,557	410,685,984,783
1. Hàng tồn kho	141		282,472,154,557	410,685,984,783
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,353,488,411	23,938,774,955
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,346,356,907	23,912,351,900
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7,131,504	26,423,055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560,130,832,995	361,029,998,448
II. Tài sản cố định	220		56,075,137,073	72,463,995,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	55,257,149,282	71,549,742,679
- Nguyên giá	222		155,404,936,604	271,542,743,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,147,787,322)	(199,993,000,667)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	817,987,791	914,253,111
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,467,318,584)	(1,371,053,264)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,181,768,111	1,938,339,273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,181,768,111	1,938,339,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	441,681,742,000	277,875,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		301,681,742,000	137,875,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60,192,185,811	8,752,663,385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	60,192,185,811	8,752,663,385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,863,857,528,886	1,672,755,109,118


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,258,947,008,390	1,151,543,883,663
I. Nợ ngắn hạn	310		1,128,968,994,094	1,149,634,360,763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	91,699,259,093	153,275,748,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,466,358,027	9,311,797,249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12,343,849,110	1,460,541,222
4. Phải trả người lao động	314		2,595,570,089	7,028,102,660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3,361,619,445	296,086,517
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	449,478,469,640	497,756,800,233
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	531,295,983,106	477,777,398,412
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		129,978,014,296	1,909,522,900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	29,998,818,000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1,915,311,067	1,909,522,900
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	98,063,885,229	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604,910,520,496	521,211,225,455
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	604,910,520,496	521,211,225,455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		437,790,340,000	380,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		437,790,340,000	380,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,125,420,714	60,125,420,714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5,424,054,503	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,866,406,051	67,687,005,513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10,591,165,513	2,645,521,577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78,275,240,538	65,041,483,936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,863,857,528,886	1,672,755,109,118




 Phạm Thị Dung
 Người lập


 Phạm Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023

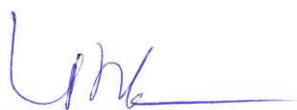
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

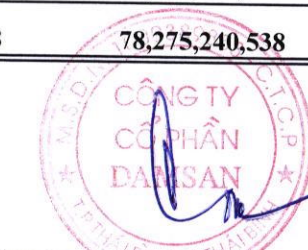
MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	404,495,088,246	503,073,528,356	1,817,445,340,239	1,675,873,392,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39,930,000	-	39,930,000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		404,455,158,246	503,073,528,356	1,817,405,410,239	1,675,873,392,000
4. Giá vốn hàng bán	11	25	372,425,711,778	479,944,440,627	1,725,669,222,420	1,598,523,217,549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,029,446,468	23,129,087,729	91,736,187,819	77,350,174,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10,939,057,895	21,636,380,015	61,932,015,660	66,220,016,710
7. Chi phí tài chính	22	27	35,134,847,130	5,494,736,450	57,507,367,836	23,439,697,393
8. Chi phí bán hàng	25	28	4,047,097,754	5,275,943,175	17,189,460,538	16,912,813,714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6,000,474,624	14,524,812,892	25,504,314,603	35,336,201,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2,213,915,145)	19,469,975,227	53,467,060,502	67,881,478,070
11. Thu nhập khác	31	30	36,868,083,422	134,877,329	38,396,405,743	7,026,160,731
12. Chi phí khác	32	31	1,122,097,335	39,977,287	1,200,379,958	1,706,605,179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35,745,986,087	94,900,042	37,196,025,785	5,319,555,552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,532,070,942	19,564,875,269	90,663,086,287	73,201,033,622
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	7,000,000,000	7,502,361	12,387,845,749	6,305,386,633
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,532,070,942	19,557,372,908	78,275,240,538	66,895,646,989


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng 6




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

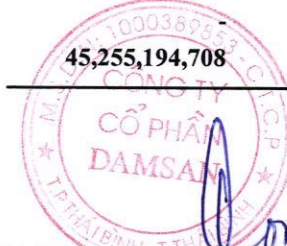
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		90,663,086,287	70,991,240,151
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		12,443,517,631	17,882,624,205
- Các khoản dự phòng	3		-	6,313,388,763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27,125,252,501)	3,548,034,689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(115,378,926,413)	(70,987,470,837)
- Chi phí lãi vay	6		30,382,115,335	21,311,909,671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(9,015,459,661)	49,059,726,642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		107,010,601,000	139,146,722,813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		128,213,830,226	(58,401,684,856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		24,357,975,755	(41,919,712,193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51,439,522,426)	573,520,120
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(3,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,382,115,335)	(21,429,596,956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,949,756,215)	(6,188,139,627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,125,252,501)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135,670,300,843	57,840,835,943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,801,196,684)	(2,106,196,754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		37,196,025,785	11,660,509,118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(195,392,411,349)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	246,078,754,858
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(163,806,742,000)	(106,300,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,366,117,500	69,416,658,895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99,045,795,399)	23,357,314,768
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		57,095,840,000	99,841,833,441
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,424,807,356,100	1,474,890,439,107
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,536,892,709,148)	(1,542,833,111,144)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,095,840,000)	(28,069,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112,085,353,048)	3,829,711,404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(75,460,847,604)	85,027,862,115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120,716,042,312	35,688,180,197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		45,255,194,708	120,716,042,312


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 437.790.340 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 437.790.340.000 đồng; tương đương 43.779,034 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Trụ sở chính</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
		<u>%</u>	<u>%</u>	
Công ty con				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80	80	Dệt sợi
Công ty liên kết				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30	30	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45	45	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	Thái Bình	48	48	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	33	33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2022 là năm thứ 16 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2022, tất cả các hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Tiền mặt	53,092,990	1,729,135,767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,202,101,718	29,993,762,444
	45,255,194,708	31,722,898,211

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	254,851,778,681	254,851,778,681	266,164,843,169	266,164,843,169
Tiền gửi có kỳ hạn	254,851,778,681	254,851,778,681	266,164,843,169	266,164,843,169
	254,851,778,681	254,851,778,681	266,164,843,169	266,164,843,169

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền tại ngày 31/12/2022
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,9%	21,676,308,500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4.60%-7.80%	31,001,616,133
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5,4%-5.8%	26,850,895,764
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	4,9%	25,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3.9%-6.4%	59,344,683,080
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	06-13 tháng	4,75-6.3%	27,300,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	13 tháng	6,3%-6.85%	23,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	12 tháng	6,2%	9,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	06-13 tháng	5,5%-6.6%	25,510,190,273
Ngân hàng HDBank - CN Thái Bình	13 tháng	6,85%	1,074,317,808
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN H	06 tháng	3,7%	5,093,767,123
Tổng cộng			254,851,778,681

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022			01/10/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	45,000,000,000	45,000,000,000	-	25,000,000,000	25,000,000,000	-
	50,000,000,000	50,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất năm : 6.9%/năm; số lượng 200.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, Ngày phát hành 29/12/2022; kỳ hạn trái phiếu: 08 năm, lãi trả 1 năm/ 1 lần với lãi suất là 9%/ năm.

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/10/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301,681,742,000	301,681,742,000	-	300,981,742,000	300,981,742,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	31,575,000,000	31,575,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48,000,000,000	48,000,000,000	-	48,000,000,000	48,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182,506,742,000	182,506,742,000	-	181,806,742,000	181,806,742,000	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh A	39,600,000,000	39,600,000,000	-	39,600,000,000	39,600,000,000	-
	441,681,742,000	441,681,742,000	-	440,981,742,000	440,981,742,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	0.3	0.3	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh A	Thái Bình	0.33	0.33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiế
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	0.45	0.45	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	0.48	0.48	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	21,766,883,213	33,191,205,691
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	992,842,681	1,395,960,765
Kajun Co.,Ltd	2,304,170,207	258,488,517
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	4,245,825,348	-
Ya Mai Chi Co.,Ltd	752,193,967	736,164,540
Rongchang Spin Industry co.,Ltd Guang Dong	-	1,435,154,568
Jinjiang Hengfeng I&E Trading Co.,Ltd	6,541,166,016	-
Khách hàng khác	6,930,684,994	29,365,437,301
Phải thu khách hàng trong nước	109,782,976,175	96,855,315,512
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH	18,179,131,101	9,132,984,723
Công ty TNHH SX và TM HT Vina	4,306,670,162	-
Công ty CP xây dựng GM	8,305,212,174	6,712,947,470
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NGUYỄN	1,545,025,538	2,283,025,538
Công ty TNHH dệt may Minh Thành Hà Nội	460,028,768	460,028,768
Khách hàng khác	76,986,908,432	78,266,329,013
Phải thu khách hàng mua bất động sản	39,876,858,509	49,069,982,271
	171,426,717,897	179,116,503,474
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>		

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	74,502,755,020	93,932,220,812
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	65,313,582,808	22,854,940,033
Công ty CP sợi Eiffel	5,418,356,682	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SHP	-	6,046,028,594
Công ty CP 369	-	0
Trả trước khác	19,863,953,146	28,608,197,119
	165,098,647,656	151,441,386,558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	53,598,156,191	53,598,156,191
+ Dự án Quang Trung	30,571,542,800	30,571,542,800
+ Dự án Phú Xuân	23,026,613,391	23,026,613,391
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bò Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	130,624,731,647	24,835,721,647
	192,630,258,070	86,841,248,070

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bò Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	6,747,882,227	-	6,747,882,227	-
Tạm ứng	20,849,994,402	-	22,675,735,473	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100,000,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	729,028,918	-	729,028,918	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,056,676,720	-	7,056,676,720	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4,347,661,275	-	4,347,661,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,100,026,913	-	76,100,026,913	-
Công ty Cổ phần Lam Sơn	11,225,460,744	-	14,442,205,744	-
Phải thu khác	23,991,458,508	-	32,048,995,522	-
	151,048,189,707	-	164,248,212,792	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bò Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022			01/10/2022		
	VND	Giá gốc VND	Dự phòng	VND	Giá gốc VND	Dự phòng
Hàng mua đi đường		-			-	
Nguyên liệu, vật liệu	13,708,956,453		-	18,258,781,715		-
Công cụ, dụng cụ	6,291,589,387		-	6,029,789,906		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	227,055,226,329		-	212,171,436,589		-
Thành phẩm	20,032,669,130		-	29,241,973,941		-
Hàng hoá	11,180,297,579		-	28,960,059,020		-
Hàng gửi đi bán	4,203,415,679		-	13,533,655,879		-
	282,472,154,557		-	308,195,697,050		-
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm						
	31/12/2022	Giá gốc VND	Dự phòng VND	01/10/2022	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	113,627,286,195		-	116,702,734,625		-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30,135,375,886		-	30,315,375,886		-
Dự án Bò Xuyên	24,977,194,567		-	9,300,959,417		-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540		-	16,201,276,540		-
Dự án Liên kê Quang Trung	27,418,781,058		-	26,507,677,354		-
Chi phí thực hiện các dự	1,154,818,467		-	1,154,818,467		-
Sản phẩm dở dang	13,540,493,616		-	12,168,594,300		-
	227,055,226,329		-	212,351,436,589		-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, 1 VND	Thiết bị, dụng cụ qu VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2022	76,863,769,585	173,389,713,021	13,142,380,007	578,507,674	263,974,370,287
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	108,569,433,683	-	-	108,569,433,683
Tại ngày 31/12/2022	76,863,769,585	64,820,279,338	13,142,380,007	578,507,674	155,404,936,604
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2022	44,173,331,537	151,272,411,434	6,752,951,802	518,305,066	202,716,999,839
Trích khấu hao	951,094,401	1,196,157,845	295,410,156	3,101,853	2,445,764,255
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	105,014,976,772	-	-	105,014,976,772
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	45,124,425,938	47,453,592,507	7,048,361,958	521,406,919	100,147,787,322
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2022	32,690,438,048	22,117,301,587	6,389,428,205	60,202,608	61,257,370,448
Tại ngày 31/12/2022	31,739,343,647	17,366,686,831	6,094,018,049	57,100,755	55,257,149,282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị QSD đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/12/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2022	1,083,252,254	360,000,000	1,443,252,254
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 31/12/2022	1,107,318,584	360,000,000	1,467,318,584
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	842,054,121	-	842,054,121
Tại ngày 31/12/2022	817,987,791	-	817,987,791

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,115,403,688	4,590,318,364
Chi phí trả trước dài hạn khác	56,076,782,123	1,873,043,625
	60,192,185,811	6,463,361,989

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty TNHH Flamingo Đồng châu	82,734,635	82,734,635	6,455,334,635	6,455,334,635
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GM	-	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128
Công ty cổ phần SHP	5,878,103,056	5,878,103,056	-	-
Công ty Cổ phần dệt may Đông Phong	23,309,299,175	23,309,299,175	3,039,622,946	3,039,622,946
Công ty TNHH TM Hòa Hợi	1,117,983,700	1,117,983,700	2,674,569,044	2,674,569,044
Phải trả người bán khác	41,496,389,481	41,496,389,481	29,629,123,626	29,629,123,626
Nhà cung cấp nước ngoài				
Uday cotton industries	146,157,616	146,157,616	4,950,066,309	4,950,066,309
Saurertechnologies	553,122,804	553,122,804	579,585,247	579,585,247
Krishna Traders	-	-	-	-
Ambrica Cost Seeds Ltd	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	2,416,929,959	2,416,929,959	2,363,872,977	2,363,872,977
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP XD GM	9,761,481,139	9,761,481,139	-	-
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	-	-	-
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
Phải trả người bán khác	-	-	-	-
	91,699,259,093	91,699,259,093	56,629,232,312	56,629,232,312

16 Phải trả người bán dài hạn

Công ty CP sợi Eiffel	29,998,818,000	-	-	-
	29,998,818,000	-	-	-

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu VND	Số phải nộp đầu VND	Số phải nộp trong l VND	Số đã thực nộp tr VND	Số điều chỉnh g VND	Số phải thu cuối k VND	Số phải nộp cuối l VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	23,315,920,102	23,315,920,102	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	16,104,739	-	44,785,249	28,680,510	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,312,738,436	7,000,000,000	-	-	-	12,312,738,436
Thuế Thu nhập cá nhân	-	30,888,407	105,192,494	107,226,580	-	-	28,854,321
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	918,121,616	143,810,982	2,377,961,762	1,598,775,977	-	7,131,504	2,256,353
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-
	934,226,355	5,487,437,825	9,527,939,505	1,734,683,067	-	7,131,504	12,343,849,110

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,361,619,445	1,356,139,993
	3,361,619,445	1,356,139,993

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	725,587,303	682,743,788
Bảo hiểm xã hội	-	231,940,191
Bảo hiểm y tế	-	112,672,981
Bảo hiểm thất nghiệp	-	24,126,104
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000	1,007,750,000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,404,764,063	3,150,754,067
Thu tiền ứng vốn dự án	137,175,612,108	184,767,781,462
Thu tiền hợp tác dự án BOT Cầu Ngành	200,000,000	200,000,000
Phải trả khác	16,270,711,975	48,646,831,076
	449,478,469,640	479,612,832,031

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/10/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	469,115,552,169	469,115,552,169	291,974,171,825	229,793,740,888	531,295,983,106	531,295,983,106
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	-		-	-
	469,115,552,169	469,115,552,169	291,974,171,825	229,793,740,888	531,295,983,106	531,295,983,106

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/12/2022	01/10/2022
		VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	133,950,800,000	79,750,800,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	36,228,880,000	40,035,902,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	129,797,961,628	70,846,196,523
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	10,669,033,307	62,204,098,612
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	54,843,298,171	35,696,386,669
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	USD	16,017,750,000	-
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	8,310,750,000	36,440,775,860
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	15,165,000,000	3,500,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	36,757,770,000	38,922,083,300
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	23,294,700,000	26,495,071,771
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	VND	32,726,000,000	38,796,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	8,398,040,000	2,969,299,434
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	VND	17,600,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	USD	7,536,000,000	33,458,938,000
		531,295,983,106	469,115,552,169

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202200851 ngày 01 tháng 08 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	170,179,680,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2127123/HDTD ngày 30 tháng 11 năm 2021	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	140,466,994,935	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022- HĐCVHM/NHCT1360- DAMSAN ngày 13 tháng 05 năm 2022	65,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	54,843,298,171	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số : 94427.22755.1155640.TD	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	23,475,750,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA						
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2039/IVB - HĐHMTD/2022 ký ngày 23 tháng 11 năm 2022	1.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	23,294,700,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 018/2022/HMTD/PVBTB-DAMSAN ngày 21 tháng 10 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16,017,750,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 137/2022/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 14 tháng 06 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	41,124,040,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 034/2022/HĐTĐ /BacABank.140 ký ngày 09 tháng 03 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	36,757,770,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	25,136,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng						531,295,983,106	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2022	437,790,340,000	60,125,420,714	5,424,054,503	2,294,024,276	10,410,274,952	62,334,335,109	578,378,449,554
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	26,532,070,942	26,532,070,942
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	437,790,340,000	60,125,420,714	5,424,054,503	2,294,024,276	10,410,274,952	88,866,406,051	604,910,520,496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**
 b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022	VND	Tỷ lệ (%)	01/10/2022	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	437,790,340,000		100%	437,790,340,000	
	100%	437,790,340,000		100%	437,790,340,000	

- c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	437,790,340,000	437,790,340,000
- Vốn góp đầu kỳ	437,790,340,000	437,790,340,000
- Vốn góp cuối kỳ	437,790,340,000	437,790,340,000

- d) **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/10/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,779,034	43,779,034
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43,779,034	43,779,034
- Cổ phiếu phổ thông	43,779,034	43,779,034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,779,034	43,779,034
- Cổ phiếu phổ thông	43,779,034	43,779,034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

- e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2022	01/10/2022
Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	-
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6
24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	380,352,944,306	503,073,528,356
Doanh thu kinh doanh bất động sản	24,142,143,940	-
	404,495,088,246	503,073,528,356
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	115,873,956,223	205,594,971,904
25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã bán	345,164,438,117	479,944,440,627
Giá vốn kinh doanh bất động sản	27,261,273,661	-
	372,425,711,778	479,944,440,627
26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,668,935,110	2,686,380,015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	749,752,500	18,950,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,520,370,285	-
	10,939,057,895	21,636,380,015
27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,126,421,931	5,494,736,450
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21,008,425,199	-
	35,134,847,130	5,494,736,450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	208,323,950	154,506,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,778,068,479	5,042,506,167
Các chi phí khác	60,705,325	78,930,451
	4,047,097,754	5,275,943,175
29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,405,939,677	4,902,615,033
Chi phí đồ dùng văn phòng	196,326,322	369,891,146
Chi phí khấu hao TCSĐ	667,434,816	369,939,287
Thuế, phí và lệ phí	3,316,353	1,380,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613,739,942	1,123,065,294
Chi phí khác bằng tiền	2,113,717,514	7,757,922,132
	6,000,474,624	14,524,812,892
30 THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	36,868,083,422	134,877,329
	36,868,083,422	134,877,329
31 CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí khác	1,122,097,335	39,977,287
	1,122,097,335	39,977,287
32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,000,000,000	7,502,361
	7,000,000,000	7,502,361
33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
<p>Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.</p>		
34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93,893,205,274	137,585,343,774
Chi phí nhân công	10,033,758,959	9,251,559,443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,288,279,316	3,274,707,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,619,138,933	19,260,188,217
Chi phí khác bằng tiền	2,945,112,556	375,902,353
	116,779,495,038	169,747,700,853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2022 đến	Từ 01/10/2021 đến
		31/12/2022	31/12/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung người quản lý chủ chốt	54,498,339,465	82,404,681,597
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	41,025,599,323	8,590,671,377
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	635,803,200	114,599,618,930
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	19,714,214,235	25,278,746,083
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung người quản lý chủ chốt	129,380,701,840	159,396,192,814
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	36,358,566,158	21,899,638,035
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	77,209,951,009	206,436,369,215
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	5,214,531,309	43,389,269,022
Phải thu khách hàng			
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	-	2,701,249,487
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	74,502,755,020	93,932,220,812
		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày
31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phải thu khác

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	2,316,390,000	1,598,200,000
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	5,317,233,333	758,000,000

Phải trả người bán

Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	39,468,524	2,416,950,811
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	23,309,299,175	3,039,622,946
Công ty CP Sợi Eiffel	Cùng chung người quản lý chủ chốt	24580461318	-

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90000000	90000000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	50,200,000,000	-
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết người quản lý chủ chốt	19,930,000,000	-
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty liên kết người quản lý chủ chốt	11,000,000,000	-

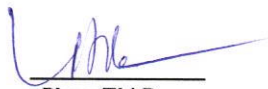
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập của BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT và Hội đồng Quản	1,018,745,807	944,084,751
Vũ Huy Đông	196,814,418	181,118,887
Nguyễn Lê Hùng	36,000,000	21,000,000
Đỗ Văn Khởi	46,800,000	30,000,000
Lê Văn Tuấn	36,000,000	21,000,000
Vũ Huy Đức	123,755,366	135,463,316
Vũ Phương Diệp	123,838,965	134,707,449
Phạm Văn Thương	36,000,000	21,000,000
Vương Quốc Dương	118,584,274	135,602,378
Lê Xuân Chiến	127,694,087	136,468,568
Phạm Thị Hồi	63,342,015	43,561,538
Vũ Thùy Linh	68,194,806	52,985,923
Tạ Thị Thu Hiền	41,721,877	31,176,692


36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023